

QUỸ ETF SSIAM VNX50  
Số/No.: 029 /2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited  
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV  
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50  
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50  
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 16/06/2025  
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

| STT   | Mã chứng khoán    | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|-------------------|----------|------------------------|
| Order | Securities symbol | Volumn   | Weighting              |
| 1     | ACB               | 5,200    | 5.25%                  |
| 2     | CTG               | 900      | 1.72%                  |
| 3     | DCM               | 100      | 0.16%                  |
| 4     | DGC               | 200      | 0.89%                  |
| 5     | DIG               | 500      | 0.40%                  |
| 6     | DPM               | 200      | 0.34%                  |
| 7     | EIB               | 1,700    | 1.85%                  |
| 8     | FPT               | 1,400    | 7.74%                  |
| 9     | FRT               | 100      | 0.82%                  |
| 10    | GEX               | 700      | 1.14%                  |
| 11    | GMD               | 400      | 1.07%                  |
| 12    | HCM               | 400      | 0.48%                  |
| 13    | HDB               | 2,900    | 3.00%                  |
| 14    | HPG               | 3,900    | 4.93%                  |
| 15    | HSG               | 500      | 0.39%                  |
| 16    | IDC               | 200      | 0.39%                  |
| 17    | KBC               | 600      | 0.70%                  |
| 18    | KDH               | 600      | 0.84%                  |
| 19    | LPB               | 3,100    | 4.69%                  |
| 20    | MBB               | 3,700    | 4.41%                  |
| 21    | MSB               | 2,600    | 1.49%                  |



|            |                           |                      |               |
|------------|---------------------------|----------------------|---------------|
| 22         | MSN                       | 800                  | 2.51%         |
| 23         | MWG                       | 1,200                | 3.63%         |
| 24         | NLG                       | 300                  | 0.54%         |
| 25         | PDR                       | 500                  | 0.40%         |
| 26         | PLX                       | 100                  | 0.18%         |
| 27         | PNJ                       | 300                  | 1.12%         |
| 28         | POW                       | 600                  | 0.37%         |
| 29         | PVD                       | 300                  | 0.29%         |
| 30         | PVS                       | 200                  | 0.33%         |
| 31         | SAB                       | 100                  | 0.24%         |
| 32         | SHB                       | 3,800                | 2.35%         |
| 33         | SHS                       | 900                  | 0.55%         |
| 34         | SSB                       | 2,000                | 1.72%         |
| 35         | SSI                       | 1,500                | 1.66%         |
| 36         | STB                       | 2,100                | 4.52%         |
| 37         | TCB                       | 5,100                | 7.63%         |
| 38         | TPB                       | 1,400                | 0.89%         |
| 39         | VCB                       | 1,000                | 2.69%         |
| 40         | VCG                       | 400                  | 0.38%         |
| 41         | VCI                       | 400                  | 0.68%         |
| 42         | VHM                       | 1,100                | 3.61%         |
| 43         | VIB                       | 2,300                | 1.97%         |
| 44         | VIC                       | 1,200                | 4.92%         |
| 45         | VJC                       | 300                  | 1.27%         |
| 46         | VND                       | 1,200                | 0.93%         |
| 47         | VNM                       | 900                  | 2.39%         |
| 48         | VPB                       | 4,400                | 3.83%         |
| 49         | VPI                       | 100                  | 0.25%         |
| 50         | VRE                       | 1,000                | 1.18%         |
| <b>I</b>   | <b>Chứng khoán/Stock</b>  | <b>1,997,295,000</b> | <b>95.72%</b> |
| <b>II</b>  | <b>Tiền/Cash(VND)</b>     | <b>89,387,547</b>    | <b>4.28%</b>  |
| <b>III</b> | <b>Tổng/Total (=I+II)</b> | <b>2,086,682,547</b> | <b>100%</b>   |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

|                                                                                   |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) | 1,997,295,000 |
| + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)                 | 2,086,682,547 |
| + Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)                                        | 89,387,547    |

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                                  | Lý do                                                                                                                                                      |
|-----|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to                                                         | Reason                                                                                                                                                     |
| 1   | SSI             | 23,150                             | SSI                                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury stock not yet registered for trading                                                                      |
| 2   | VCI             | 35,350                             | VIETCAP                                                            | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury stock not yet registered for trading                                                                      |
| 3   | VND             | 16,150                             | VNDS                                                               | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury stock not yet registered for trading                                                                      |
| 4   | VCB             | 56,200                             | VCBS                                                               | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |
| 5   | MBB             | 24,850                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| 6   | TCB             | 31,200                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| 7   | VIB             | 17,900                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria                                                           | Kỳ này/This Period (*)<br>16/06/2025 | Kỳ trước/Last Period(**)<br>13/06/2025 | Chênh lệch/<br>Difference |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued                       | 0.00                                 | 0.00                                   | 0.00                      |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed                            | 0.00                                 | 0.00                                   | 0.00                      |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares                         | 5,900,000.00                         | 5,900,000.00                           | 0.00                      |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price                                     | 20,600.00                            | 20,690.00                              | -90.00                    |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date | 0.00                                 | 0.00                                   | 0.00                      |
| của quỹ ETF/ of the Fund                                                    | 123,114,270,299.00                   | 124,021,248,138.00                     | -906,977,839.00           |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit                                     | 2,086,682,547.00                     | 2,102,055,053.00                       | -15,372,506.00            |
| của 1 CCQ/ per Share                                                        | 20,866.82                            | 21,020.55                              | -153.73                   |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index                                         | 2,383.91                             | 2,343.26                               | 40.65                     |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/06/2025

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 12/06/2025

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Trần Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC